

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 20.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người ủy quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được ủy quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung ủy quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh ủy quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được ủy quyền.
3. Thời hạn ủy quyền: Việc ủy quyền này có giá trị từ ngày ký giấy ủy quyền cho đến khi có văn bản quy định khác.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đào Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018</i>	1-2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2018</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</i>	4
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2018</i>	5-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		80,624,657,657	78,872,488,584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,421,409,557	67,095,186,124
1. Tiền	111	V.1	17,397,576,129	2,095,186,124
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,023,833,428	65,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,107,650,821	10,961,464,730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	707,606,463	617,408,160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,000,000	8,692,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	14,380,044,358	10,335,363,820
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140		-	796,257,484
1. Hàng tồn kho	141	V.5	-	2,296,257,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1,500,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,597,279	19,580,246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	95,597,279	19,580,246
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9b	-	
B. Tài sản dài hạn	200		186,568,189,092	193,177,628,677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,778,768,572	30,654,013,572
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2b	24,750,000,000	29,722,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	28,768,572	932,013,572
II. Tài sản cố định	220		367,953,534	1,207,469,082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	367,953,534	1,207,469,082
- Nguyên giá	222		8,079,844,773	8,079,844,773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,711,891,239)	(6,872,375,691)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		161,292,995,323	161,213,821,305
1. Đầu tư vào công ty con	251		163,036,120,074	163,036,120,074
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,743,124,751)	(1,822,298,769)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128,471,663	102,324,718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	128,471,663	102,324,718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		267,192,846,749	272,050,117,261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		12,282,247,822	19,168,903,389
I. Nợ ngắn hạn	310		8,279,247,822	12,165,903,389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	2,553,023,638	1,727,342,311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,096,790	27,456,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	269,819,564	397,727,803
4. Phải trả người lao động	314		155,069,600	122,075,750
5. Chi phí phải trả	315	V.10	166,311,750	164,388,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	4,688,288,508	8,630,287,398
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		414,637,972	1,096,626,127
8. Phải trả nội bộ	323			
II. Nợ dài hạn	330		4,003,000,000	7,003,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	3,000,000	3,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	4,000,000,000	7,000,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	254,910,598,927	252,881,213,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13a	254,910,598,927	252,881,213,872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173,152,660,000	173,152,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	9,772,359,500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15,682,334,790)	(15,682,334,790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		794,026,037	722,553,956
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		259,392,390	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,657,155,790	70,958,635,206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,120,676,723	48,161,289,018
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,536,479,067	22,797,346,188
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		267,192,846,749	272,050,117,261

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2018**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,831,029,609	3,879,195,452	16,213,315,172	15,989,492,422
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,831,029,609	3,879,195,452	16,213,315,172	15,989,492,422
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3,284,035,962	3,307,431,242	14,205,950,858	13,918,713,045
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		546,993,647	571,764,210	2,007,364,314	2,070,779,377
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,327,724,468	5,686,937,048	22,059,243,617	24,448,562,312
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(569,449,945)	(503,841,305)	201,050,509	(362,567,493)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67,111,111	71,555,555	279,444,443	113,666,666
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	1,027,784,959	849,412,176	3,994,931,466	3,205,486,989
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,416,383,101	5,913,130,387	19,870,625,956	23,676,422,193
11	Thu nhập khác	31	VI.6	-	100,349,086	-	100,349,086
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	65,683,258	-	86,024,083
13	Lợi nhuận khác	40		-	34,665,828	-	14,325,003
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,416,383,101	5,947,796,215	19,870,625,956	23,690,747,196
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	218,070,720	354,444,477	394,049,700	893,401,008
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,198,312,381	5,593,351,738	19,476,576,256	22,797,346,188

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

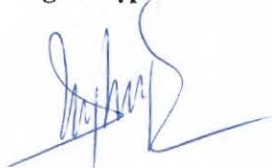
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17,697,665,982	17,848,937,661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(14,983,245,312)	(15,473,640,902)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,828,448,535)	(1,562,615,891)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(236,444,443)	(89,555,555)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(530,423,457)	(538,909,078)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14,049,159,653	42,911,373,964
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,755,482,243)	(25,033,331,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,587,218,355)	18,062,258,578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	330,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,972,000,000	8,568,282,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,470,877,204	26,685,264,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24,442,877,204	14,083,546,660
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(4,534,239,378)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	7,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,000,000,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,533,368,527)	(21,313,832,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,533,368,527)	(18,848,071,405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,677,709,678)	13,297,733,833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67,095,186,124	53,797,571,098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,933,111	(118,807)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,421,409,557	67,095,186,124

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2018**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

02
CỘNG
HỘ P
VẬN
HƯỚNG
DUYÊN
HẢI

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	_____	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	-----------------------------	-------	--

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2018 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	1,842,731,240		180,844,091	
Tiền gửi ngân hàng	15,554,844,889		1,914,342,033	
Các khoản tương đương tiền	48,023,833,428		65,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP	15,000,000,000		42,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền	33,023,833,428		23,000,000,000	
Cộng:	65,421,409,557		67,095,186,124	
2. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		-	
b. Phải thu về cho vay dài hạn	24,750,000,000		29,722,000,000	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	6,500,000,000		6,972,000,000	
Công ty TNHH Container Minh Thành	18,250,000,000		22,750,000,000	
Cộng:	24,750,000,000		29,722,000,000	
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	474,746,490		507,408,160	
Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen VN	347,115,820		220,961,691	
CN Công ty TNHH KMTC VN tại HP	36,491,718		52,165,818	
Công ty CP kinh doanh CBLS Yên Bái	47,843,520		70,555,200	
Dịch vụ hàng hải Phương Đông(Orimas)	4,151,335			
Các đối tượng khác	39,144,097		163,725,451	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	232,859,973		110,000,000	
(Xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)				
Cộng:	707,606,463	-	617,408,160	-
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.a Ngắn hạn (Không quá 12 tháng)				
+ Phải thu khác của các bên liên quan	13,375,450,338		9,746,548,708	
- Phải thu lãi vay, phải thu khác	824,176,808		2,955,486,409	
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	22,082,192		27,236,889	
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	534,259,000		593,824,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty TNHH Container Minh Thành	267,835,616	2,334,425,520
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	12,551,273,530	6,791,062,299
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3,044,976,738	1,402,670,960
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	129,498,399	-
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,923,372,392	249,777,681
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	7,453,426,001	5,138,613,658
- Công ty TNHH Container Minh Thành	-	-
+ Phải thu khác các bên không liên quan	150,713,020	456,011,112
Công ty CP kinh doanh CBLIS Yên Bái		1,000,000
Lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	150,213,020	455,011,112
Các đối tượng khác	500,000	
+ Phải thu khác	853,881,000	132,804,000
Cộng:	14,380,044,358	- 10,335,363,820

4.b Dài hạn (Trên 12 tháng)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác của các bên liên quan	-	-	900,000,000	
- Công ty TNHH Container Minh Thành			900,000,000	
+ Phải thu khác	28,768,572		32,013,572	
Cộng:	28,768,572	-	932,013,572	

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá			2,296,257,484	(1,500,000,000)
Cộng:	-	-	2,296,257,484	(1,500,000,000)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

7. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		5,583,334		12,496,754
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		90,013,945		7,083,492
Cộng:		95,597,279		19,580,246
b Dài hạn				
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		18,270,372		1,581,750
- Thiết bị văn phòng và sửa xe		110,201,291		100,742,968
Cộng:		128,471,663		102,324,718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Phải trả các bên liên quan (xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)	2,234,973,933	2,234,973,933	1,530,843,616	1,530,843,616
b Phải trả thương mại	318,049,705	318,049,705	196,498,695	196,498,695
Cộng:	2,553,023,638	2,553,023,638	1,727,342,311	1,727,342,311

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	32,072,551	1,510,972,937	1,512,816,284	30,229,204
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	354,444,477	394,049,700	530,423,457	218,070,720
- Thuế thu nhập cá nhân	11,210,775	677,777,702	667,468,837	21,519,640
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
Cộng:	397,727,803	2,585,800,339	2,713,708,578	269,819,564
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng:	-	-	0	

10. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước hoa hồng cho Ever	166,311,750	164,388,000
Cộng:	166,311,750	164,388,000

11. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức lợi nhuận phải trả	447,749,500	633,460,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,240,539,008	7,996,826,698
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2,600,000,000	3,920,275,059
- Công ty TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN	810,000,000	1,050,000,000
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	67,111,111	2,124,111,111
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	750,811,967	805,279,528
- Các đối tượng khác	12,615,930	97,161,000
Cộng:	4,688,288,508	8,630,287,398
b. Phải trả dài hạn khác		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ký cược, ký quỹ	3,000,000	3,000,000
Cộng:	3,000,000	3,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 03)

13.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của của các đối tượng khác	173,152,660,000	173,152,660,000
Cổ phiếu quỹ	13,957,340,000	13,957,340,000
Cộng:	187,110,000,000	187,110,000,000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	17,347,657,327	21,377,633,827
- Cổ đông của công ty mẹ	17,347,657,327	21,253,039,200
- Cổ đông thiểu số		124,594,627

d, Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu phổ thông	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,395,734	1,395,734
+ Cổ phiếu phổ thông	1,395,734	1,395,734
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu phổ thông	17,315,266	17,315,266
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

đ, Cổ tức

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu xuất tàu Shipline	5,526,174	20,007,203
Doanh thu bãi	2,210,976,749	2,382,890,605
Doanh thu vận tải	19,090,909	55,163,636
Doanh thu thương mại, dịch vụ	1,595,435,777	1,421,134,008
Cộng:	3,831,029,609	3,879,195,452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ		
Giá vốn xuất tàu Shipline	4,933,891	17,005,556
Giá vốn bãi	1,994,732,481	2,152,156,491
Giá vốn vận tải	11,081,818	40,256,818
Giá vốn thương mại, dịch vụ	1,273,287,772	1,098,012,377
Cộng:	3,284,035,962	3,307,431,242
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	999,876,317	1,511,363,218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,327,848,151	4,175,573,830
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng:	5,327,724,468	5,686,937,048
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay Công ty con	67,111,111	71,555,555
Chênh lệch tỷ giá	658,829	118,807
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	(637,219,885)	(575,515,667)
Cộng:	(569,449,945)	(503,841,305)
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác		100,349,086
Cộng	-	100,349,086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí khác	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		65,683,258
Cộng	-	65,683,258
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Chi phí nhân viên	506,261,497	369,744,997
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,685,852	14,685,852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451,116,010	423,545,077
Chi phí bằng tiền khác	55,721,600	41,436,250
Cộng	1,027,784,959	849,412,176
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	2,400,000	7,595,000
Chi phí nhân công	506,261,497	369,744,997
Chi phí Khấu hao TSCĐ	209,878,887	213,265,686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,537,558,937	3,524,801,485
Chi phí bằng tiền khác	55,721,600	41,436,250
Cộng	4,311,820,921	4,156,843,418
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	218,070,720	354,444,477
Cộng	218,070,720	354,444,477

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Đơn vị tính: đồng	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,421,409,557	65,421,409,557
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	15,107,650,821	15,107,650,821
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	7,273,408,936	7,273,408,936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Tại thời điểm 31/12/2018	Tại thời điểm 31/12/2017
Dài hạn		-
Phải trả dài hạn khác	3,000,000	3,000,000
3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp		
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	70%	71%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	30%	29%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	121%	143%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	8%	9%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	5%	7%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	3%	4%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	0.14%	0.48%

4. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
8	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
9	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		6,392,262,777
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	89,533,098
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	6,190,095,133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	112,634,546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC		4,578,183,967
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	989,292,290
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	30,889,057
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	400,182,220
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	2,153,421,205
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	131,495,086
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	872,904,109
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		17,900,377,455
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	2,920,691,973
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	124,212,750
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	2,553,252,883
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	12,302,219,849
- Các khoản phải thu ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	77,000,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	155,859,973
Cộng		232,859,973
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	22,082,192
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	-
3 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	267,835,616
4 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	534,259,000
Cộng		824,176,808
- Các khoản phải thu lợi nhuận		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	3,044,976,738
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	129,498,399
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	7,453,426,001
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,923,372,392
Cộng		12,551,273,530
- Phải thu về cho vay dài hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	6,500,000,000
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	18,250,000,000
Cộng		24,750,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	11,000,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,214,421,445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	9,552,488
Cộng		2,234,973,933
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,600,000,000
2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	67,111,111
3 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	810,000,000
Cộng		3,477,111,111
- Phải trả vay dài hạn		Tại ngày 31/12/2018
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	4,000,000,000
Cộng		4,000,000,000
- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		Năm 2018
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát		1,062,474,000


5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình



Phu lục số 01:**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: đồng*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		31,348,182	8,004,769,317	43,727,274	8,079,844,773
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác			-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	8,004,769,317	43,727,274	8,079,844,773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		31,348,182	6,797,300,235	43,727,274	6,872,375,691
- Khấu hao trong kỳ			839,515,548		839,515,548
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	7,636,815,783	43,727,274	7,711,891,239
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm		-	1,207,469,082	-	1,207,469,082
- Tại ngày cuối kỳ:31/12/2018		-	367,953,534	-	367,953,534

Phu lục số 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(11,148,095,412)		647,497,875	69,947,850,008	256,329,611,971
Tăng vốn trong năm trước			(4,534,239,378)				(4,534,239,378)
Lãi trong năm trước						22,797,346,188	22,797,346,188
Tăng khác					75,056,081		75,056,081
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						21,786,560,990	21,786,560,990
							-
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)		722,553,956	70,958,635,206	252,881,213,872
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)		722,553,956	70,958,635,206	252,881,213,872
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						19,476,576,256	19,476,576,256
Tăng khác				259,392,390	71,472,081		330,864,471
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác						17,778,055,672	17,778,055,672
							-
4. Số dư cuối kỳ : 31/12/2018	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)	259,392,390	794,026,037	72,657,155,790	254,910,598,927

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

a/- Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
					-

b/- Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4,000,000,000	4,000,000,000		3,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	4,000,000,000	4,000,000,000	-	3,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000